

Những yếu tố ảnh hưởng đến mức chi tiêu trong hộ gia đình ở Việt Nam

VŨ TRIỀU MINH

ĐẶT VẤN ĐỀ:

Trong một số cuộc khảo sát gần đây về vấn đề nghiên cứu mức sống ở Việt Nam, có hai chỉ báo chính thường dùng để xác định mức sống: Một chỉ báo thiên về đo **mức thu nhập** (tổng thu nhập thường xuyên và không thường xuyên trong các hộ gia đình); cách đo này đơn giản, cho số liệu chính xác mức sống tại một thời điểm nào đó nhưng lại **không ổn định** vì thu nhập của mỗi người thay đổi rất nhiều tại mỗi thời điểm khác nhau. Một phương pháp khác cũng cung cấp số liệu về mức sống, phương pháp này xác định mức sống **ổn định hơn** theo thời gian, đó là đo **mức chi tiêu**; tuy nhiên phương pháp xác định mức sống theo mức chi tiêu thường có kết quả thấp hơn mức sống thực so với mức thu nhập bởi vì biểu đồ chi tiêu thường ổn định hơn biểu đồ thu nhập theo thời gian nhưng biểu đồ chi tiêu thường luôn thấp hơn so với biểu đồ thu nhập (qua các số liệu thống kê, mức chi tiêu thường chỉ bằng 0,9 mức thu nhập).

Dựa trên kết quả của cuộc khảo sát toàn quốc về Mức sống Việt Nam năm 1993 (VLSS - Vietnam Living Standard Survey), bài viết này tập trung tìm hiểu những yếu tố có thể tạo ra mức chi tiêu khác nhau trong 4800 hộ gia đình trên toàn lãnh thổ Việt Nam bằng cách phân tích những đặc điểm kinh tế xã hội của hộ gia đình về các yếu tố như số người trong hộ gia đình, tính chất vùng lãnh thổ và môi trường sống của hộ gia đình đó là thành thị hay nông thôn. Ngoài ra còn tập trung phân tích và đánh giá vai trò người chủ hộ gia đình có ảnh hưởng thế nào tới mức chi tiêu trong hộ gia đình. Vai trò người chủ hộ được phân tích qua các chỉ báo về trình độ văn hóa, nghề nghiệp, giới tính, tuổi, v.v., với giả định người chủ hộ là người có ảnh hưởng lớn nhất tới các thành viên khác trong hộ gia đình và là người có đóng góp phần quyết định tới mức chi tiêu của hộ gia đình. Cuối cùng chúng ta có thể xây dựng được một mô hình mức độ chi tiêu trong mỗi hộ gia đình từ những chỉ báo có ảnh hưởng nhất. Như vậy việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức chi tiêu trong mỗi hộ gia đình có thể giúp chúng ta nhận biết những nguyên nhân cơ bản làm cho các hộ gia đình có mức chi tiêu khác nhau cũng như cho phép có những hiểu biết nhất định về cấu trúc thu nhập của các hộ gia đình ở Việt Nam hiện nay.

MỞ ĐẦU

Đã có rất nhiều cuộc khảo sát nhằm đánh giá mức sống ở Việt Nam trong thời gian qua, các cuộc khảo sát này đã cung cấp rất nhiều thông tin về các mặt trong đời sống kinh tế

xã hội ở Việt Nam chẳng hạn như cuộc khảo sát về phân tầng xã hội ở Việt Nam (đề tài KX04-02) và cuộc khảo sát về mức chi phí cho y tế và chăm sóc sức khỏe ở nông thôn Việt Nam tại hai tỉnh Thái Bình và Hà Bắc (Bamako Survey) do Viện Xã hội học tiến hành trong năm 1993. Các cuộc khảo sát hàng năm của Tổng cục Thống kê cũng cung cấp những số liệu ước tính về thu nhập và mức sống ở Việt Nam, v, v... Tuy vậy vẫn chưa có một cuộc khảo sát nào có quy mô toàn quốc và cho phép đánh giá một cách tỉ mỉ và toàn diện về mức sống. Cuộc khảo sát Mức sống ở Việt Nam là cuộc khảo sát rất lớn đầu tiên ở Việt Nam cho phép thu thập các thông tin toàn diện và chi tiết về các điều kiện sống của các hộ gia đình ở Việt Nam bao gồm cả mức thu nhập và mức chi tiêu.

Đây là cuộc khảo sát có quy mô lớn nhất và toàn diện nhất ở Việt Nam từ trước đến nay (mỗi hộ gia đình thu thập trên 2500 chỉ báo khác nhau). Kết quả sơ bộ của cuộc khảo sát này đã được công bố. Tuy nhiên trong các kết quả phân tích đã được công bố thì chỉ có những phân tích về thu nhập. Mặt khác việc phân chia các nhóm theo mức độ thu nhập cũng chỉ được phân tích theo 5 nhóm có mức độ thu nhập từ thấp đến cao *theo tỉ lệ dân số*. Trong bài viết này chúng tôi sẽ phân tích theo một hướng khác, đó là phân tích mức độ chi tiêu theo 5 nhóm chi tiêu từ thấp đến cao theo *mức độ chi tiêu tăng dần* (Groups Quintile by Expenditure Increase). Theo kinh nghiệm từ các cuộc khảo sát khác về phân tầng xã hội ở Việt Nam của Viện Xã hội học, việc phân tích như vậy sẽ làm rõ hơn những khác biệt về khoảng cách giàu nghèo trong mức sống ở Việt Nam.

MIÊU TẢ

Theo số liệu của cuộc khảo sát Mức sống Việt Nam 1993 thì chi tiêu trung bình theo đầu người một năm là 1.300.000 Đồng hay khoảng 130 Đô la Mỹ. Mức chi tiêu thấp nhất tính theo đầu người một năm là vào khoảng 200.000 Đồng (tại phân vị 2,5% của dân số) và mức chi tiêu cao nhất là vào khoảng 5.300.000 Đồng (tại phân vị 97,5% của dân số). Như vậy nếu phân chia thành 5 nhóm chi tiêu theo sự gia tăng của chi tiêu (20% theo sự tăng của mức chi tiêu) thì chúng ta có thể phân chia thành 5 nhóm chi tiêu như sau: **Nhóm 1** (thấp nhất) có mức chi tiêu từ 200.000 đến 1.200.000 Đồng (trung bình là 813.502 Đồng); **Nhóm 2** có mức chi tiêu từ 1.200.000 đến 2.200.000 Đồng (trung bình là 1.658.979 Đồng); **Nhóm 3** có mức chi tiêu từ 2.200.000 đến 3.200.000 Đồng (trung bình là 2.603.444 Đồng); **Nhóm 4** có mức chi tiêu từ 3.200.000 đến 4.200.000 Đồng (trung bình là 3.636.426 Đồng); Và **Nhóm 5** có mức chi tiêu trên 4.200.000 Đồng (trung bình là 5.891.247 Đồng) (xem bảng 1).

Bảng 1: Các nhóm chi tiêu ở Việt Nam (1000 Đồng)

Tên nhóm chi tiêu	1	2	3	4	5	Tổng số
Phạm vi (20% tăng của chi tiêu)(1000 Đ)	Dưới 1.200	1.200 - 2.200	2.200 - 3.200	3.200 - 4.200	Trên 4.200	
Trung bình	814	1.659	2.603	3.636	5.891	1.291
Số quan sát	3.152	1.125	325	109	89	4.800
Phần trăm (%)	66	23	7	2,6	1,4	100

Năm nhóm chi tiêu này (từ nhóm có mức chi tiêu thấp nhất (**Nhóm 1**), đến nhóm có mức chi tiêu cao nhất (**Nhóm 5**) đã chịu ảnh hưởng của các đặc điểm kinh tế xã hội cũng như vai trò của người chủ hộ gia đình như sau:

Bảng cấp trong học vấn ảnh hưởng rất rõ đến mức chi tiêu. Chi tiêu trung bình của những hộ gia đình có chủ hộ tốt nghiệp đại học cao gấp đôi chi tiêu trung bình của những hộ

gia đình mà chủ hộ không có bằng cấp. Tương tự như vậy, tỉ lệ những gia đình có chủ hộ tốt nghiệp phổ thông hay đại học trong nhóm giàu nhất cũng lớn hơn gấp hai lần so với những gia đình có chủ hộ chỉ tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Trong khi đó tỉ lệ những gia đình có chủ hộ tốt nghiệp đại học trong nhóm nghèo nhất chỉ chưa bằng một phần ba so với những gia đình có chủ hộ không có bằng cấp. Tuy nhiên, tại một nước còn kém phát triển như Việt Nam, loại trừ nhóm đã tốt nghiệp đại học, ảnh hưởng của bằng cấp đến mức sống vẫn không có sự chênh lệch lớn. Thậm chí bằng cấp còn có những ảnh hưởng ngược tại những vùng khác nhau bởi vì mức độ chuyển hóa cơ chế thị trường tại các vùng lãnh thổ cũng khác nhau. Ví dụ như những tác động của học vấn đến mức chi tiêu ở vùng đô thị sẽ lớn hơn ở vùng nông thôn, hay ở thành phố lớn sẽ lớn hơn ở thành phố nhỏ hoặc thị trấn (xem bảng 2).

Bảng 2. Mức chi tiêu theo bằng cấp của chủ hộ (%)

Nhóm chi tiêu theo bằng cấp	1	2	3	4	5	Tổng số
Không bằng cấp	37,44	36,00	32,31	20,18	24,72	36,13
Có bằng PTCS	50,35	43,56	41,54	43,12	39,33	47,19
Có bằng PTTH	11,55	17,24	18,46	20,18	31,46	13,92
Có bằng Đại Học	0,67	3,20	7,69	16,51	4,49	2,17
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Pearson chi2 (12) = 265,83

Pr = 0,000

gamma = 0,17

ASE = 0,023

Tỉ lệ mù chữ của các chủ hộ gia đình trong cuộc khảo sát này rất cao (11,23% số chủ hộ mù chữ) (xem bảng 3). Sự chênh lệch chi tiêu trong các nhóm hộ có chủ hộ mù chữ và biết chữ ở nhóm nghèo nhất không lớn lắm. Tuy nhiên tỉ lệ này rất đáng kể trong nhóm giàu nhất.

Bảng 3. Mức chi tiêu theo khả năng biết chữ và mù chữ của các chủ hộ (%)

Nhóm chi tiêu theo khả năng biết chữ	1	2	3	4	5	Tổng số	Trung bình (1000 Đồng)
Biết chữ	87,40	90,49	92,31	93,58	96,63	88,77	1320
Mù chữ	12,60	9,51	7,69	6,42	3,37	11,23	1064
Tổng số	100	100	100	100	100	100	1291

Pearson chi2 (4) = 21,35

Pr = 0,000

gamma = -0,21

ASE = 0,046

Số năm học ở trường cũng có ảnh hưởng tích cực đến mức chi tiêu trong hộ gia đình (xem bảng 4). Tỉ lệ những chủ hộ đã tốt nghiệp 12 năm học ở trường (tương đương hết bậc phổ thông trung học) trong nhóm giàu nhất cao gấp 5 lần so với tỉ lệ này ở nhóm nghèo nhất. Và những chủ hộ đã học xong 12 năm ở trường trong nhóm hộ gia đình giàu nhất cao gấp 6 lần so với nhóm những chủ hộ không đi học. Tương tự như vậy, trung bình chi tiêu của những hộ có chủ hộ học xong 12 năm cao gấp đôi mức chi tiêu của những hộ có chủ hộ không đi học. Tuy nhiên cũng cần phải nhắc lại một đặc điểm quan trọng là trình độ văn hóa ở một nước kém phát triển như ở Việt Nam, nhất là những người có học vấn thấp (từ bậc phổ thông cơ sở trở xuống) không ảnh hưởng nhiều đến mức độ thu nhập và chi tiêu, nhất là ở các vùng nông thôn và những vùng kém phát triển. Ví dụ như trong cuộc khảo sát này thì những hộ gia

đình có chủ hộ đi học 1-5 năm lại có mức chi tiêu cao hơn các hộ gia đình có chủ hộ đi học đến 6-9 năm (1.274.000 Đồng so với 1.186.000 Đồng).

Bảng 4. Mức chi tiêu theo số năm đi học của chủ hộ (%)

Nhóm chi tiêu theo số năm đi học	1	2	3	4	5	Tổng số	Trung bình (1000 Đồng)
Không đi học	14,24	10,31	8,62	9,17	5,62	12,67	1092
Đi học từ 1-5 năm	35,24	37,24	33,85	25,69	30,34	35,38	1274
6-9 năm	35,76	29,07	29,23	21,10	22,47	33,17	1186
10-12 năm	10,18	13,07	12,00	16,51	17,98	11,27	1425
Đi học trên 12 năm	4,47	10,31	16,31	27,52	23,60	7,52	1971
Tổng số	100	100	100	100	100	100	1291

Pearson chi2 (16) = 231,55 Pr = 0,000
gamma = 0,17 ASE = 0,021

Về khía cạnh khu vực kinh tế mà người chủ hộ đang làm việc (xem bảng 5), thì mức chi tiêu của những hộ gia đình có chủ hộ làm trong khu vực nông nghiệp và tư nhân là thấp nhất. Trong khi đó tại các hộ gia đình có chủ hộ làm việc trong khu vực Nhà nước, tỉ lệ xuất hiện trong nhóm giàu nhất cao gấp 5 lần so với những hộ gia đình có chủ hộ đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân. Mức chi tiêu tại các hộ gia đình mà chủ hộ không còn làm việc cũng cao một cách đáng ngạc nhiên, bởi vì khi đó tại các hộ gia đình này, mức chi tiêu không còn phụ thuộc vào sự đóng góp về kinh tế trực tiếp của các chủ hộ này nữa mà các yếu tố khác như tài sản tích trữ và lực lượng lao động khác trong những hộ gia đình khi đó mới là yếu tố chính đóng góp quan trọng vào mức chi tiêu.

Một cuộc "Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội" (Đề tài KX - 04-02) của Viện Xã hội học về phân tầng xã hội ở Việt Nam cũng cho thấy những kết quả tương tự về mức thu nhập cao của những người đang làm trong khu vực kinh tế của Nhà nước, nhất là khi công việc đó lại nằm trong những bộ máy quyền lực của Nhà nước và những người có địa vị xã hội cao. Tuy nhiên vấn đề việc làm của những chủ hộ gia đình có liên quan đến chức vụ và quyền lực xã hội lại không được đề cập đến trong cuộc khảo sát về mức sống này.

Bảng 5. Mức chi tiêu theo khu vực kinh tế của chủ hộ (%)

Nhóm chi tiêu theo khu vực kinh tế	1	2	3	4	5	Tổng số
Không làm việc	15,04	21,51	26,15	36,70	29,21	18,06
Nông dân	71,16	62,22	51,38	40,37	50,56	66,65
Tư nhân	8,72	5,78	7,08	4,59	3,37	7,73
Nhà nước	5,08	10,49	15,38	18,35	16,85	7,56
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Pearson chi2 (12) = 206,36 Pr = 0,000
gamma = -0,054 ASE = 0,027

Khi xem xét đến khía cạnh mức độ lành nghề trong nghề nghiệp (*skill level*)¹, tỉ lệ chi tiêu bình quân đầu người của những chủ hộ là những người lao động trên lành nghề (tốt

¹ **Mức độ lành nghề** trong nghề nghiệp được hiểu là mức độ được đào tạo tại công việc đang làm. Mức độ lành nghề trong nghiên cứu này được chia làm 4 loại theo thang bậc tăng dần: **Không lành nghề** (Un-skill) là nhóm những người không được đào tạo hoặc những

ngiệp đại học hoặc tương đương hoặc cao hơn) trong nhóm giàu nhất cao gấp 10 lần tỉ lệ này trong nhóm nghèo nhất. Cũng tương tự như vậy chi tiêu trung bình của những hộ gia đình có chủ hộ là những người lao động lành nghề hoặc cao hơn cao gấp đôi mức chi tiêu của những hộ gia đình có chủ hộ là lao động không lành nghề. Chỉ có khoảng 1,5% hộ gia đình ở nhóm nghèo nhất có chủ hộ là lao động lành nghề, trong khi đó tỉ lệ này ở nhóm không lành nghề là 78%. Mức độ lành nghề trong công việc là một trong những yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến mức chi tiêu trong mỗi hộ gia đình trong biến số nghề nghiệp nói chung.

Bảng 6. Mức chi tiêu theo mức độ lành nghề của chủ hộ (%)

Nhóm chi tiêu theo mức độ lành nghề	1	2	3	4	5	Tổng số
Không lành nghề	78.35	57.54	39.48	29.41	22.58	69.59
Bán lành nghề	18.08	29.80	45.49	44.12	54.84	23.41
Lành nghề	2.77	9.67	11.16	19.12	16.13	5.32
Trên lành nghề	0.80	2.99	3.86	7.35	6.45	1.68
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Pearson chi2 (12) = 412,60

Pr = 0,000

gamma = 0,52

ASE = 0,022

Một chỉ báo nữa trong yếu tố nghề nghiệp cũng được xem xét là lĩnh vực công tác. Hộ gia đình có mức chi tiêu cao nhất là những hộ gia đình có chủ hộ đang làm những công việc trong lĩnh vực dịch vụ và phi sản xuất. Mức chi tiêu thấp nhất thuộc về những hộ gia đình có chủ hộ đang làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Tuyệt đại đa số những hộ gia đình trong nhóm giàu nhất là có chủ hộ đang làm việc trong lĩnh vực dịch vụ (39%). Tỉ lệ giữa số hộ giàu nhất và nghèo nhất trong lĩnh vực nông nghiệp chỉ là một phần ba. Trong khi đó tại lĩnh vực dịch vụ, số hộ gia đình trong nhóm giàu nhất cao gấp 9 lần số hộ gia đình trong nhóm nghèo nhất (xem bảng 7). Lĩnh vực làm việc cũng làm một trong những chỉ báo có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến mức chi tiêu trong các hộ gia đình.

Bảng 7. Mức chi tiêu theo lĩnh vực ngành nghề của chủ hộ (%)

Nhóm chi tiêu theo lĩnh vực làm việc	1	2	3	4	5	Tổng số
Nông nghiệp	80.21	56.96	36.05	29.41	25.81	70.57
Sản xuất	11.90	16.92	25.75	27.94	32.26	14.47
Không sản xuất	3.07	10.70	18.45	19.12	3.23	5.99
Dịch vụ	4.81	15.42	19.74	23.53	38.71	8.97
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Pearson chi2 (12) = 537,95

Pr = 0,000

gamma = 0,54

ASE = 0,020

Một phát hiện thú vị trong cuộc Khảo sát Mức sống Việt Nam là mức chi tiêu trung bình ở các gia đình có nữ làm chủ hộ cao hơn mức chi tiêu tại các gia đình có nam giới là

người đang làm những công việc chủ yếu là lao động chân tay, giản đơn, **Bán lành nghề** (Semi-skill) là nhóm những người đang làm những công việc mà họ đã được đào tạo tại các trường dạy nghề hoặc những trường trung cấp kỹ thuật, **Lành nghề** (Full-skill) là nhóm những người đã tốt nghiệp đại học và hiện đang làm những công việc theo đúng nghề nghiệp đã được đào tạo, **Trên lành nghề** (Super-skill) là những người đã tốt nghiệp đại học và trên đại học hiện đang là những chuyên gia có địa vị cao trong chuyên môn của mình, nhóm này còn bao gồm cả những người hiện đang giữ những địa vị xã hội cao như những giám đốc hoặc trưởng phòng lớn của các công ty, xí nghiệp v.v...

chủ hộ. Vấn đề này dường như vẫn chưa tìm được một sự giải thích nào thấu đáo bởi vì những khảo sát gần đây cho thấy những hộ gia đình mà phụ nữ là chủ hộ thường có tỉ lệ cao hơn là những gia đình không hoàn chỉnh, do đó những gia đình này thường phải gặp nhiều khó khăn hơn và có mức sống thấp hơn những gia đình bình thường khác do nam giới làm chủ hộ (xem bảng 8).

Bảng 8. Mức chi tiêu theo giới tính của chủ hộ (%)

Nhóm chi tiêu theo giới tính của chủ hộ	1	2	3	4	5	Tổng số
Nam	76.97	68.89	61.54	63.30	43.82	73.10
Nữ	23.03	31.11	38.46	36.70	56.18	26.90
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Pearson chi2 (4) = 100,34 Pr = 0,000
gamma = 0,26 ASE = 0,028

Tuổi của chủ hộ cũng có ảnh hưởng tích cực đến mức chi tiêu trong mỗi hộ gia đình. Tuy nhiên dường như không có những khác biệt lớn về mức chi tiêu trong các hộ gia đình với độ tuổi của người chủ hộ. Mặc dù vậy nhóm tuổi của chủ hộ 46-55 tuổi vẫn là nhóm hộ có mức chi tiêu cao nhất và chiếm tỉ lệ cao nhất trong nhóm giàu nhất (xem bảng 9).

Bảng 9. Mức chi tiêu theo tuổi của chủ hộ (%)

Nhóm chi tiêu theo tuổi của chủ hộ	1	2	3	4	5	Tổng số
Dưới 36 tuổi	36.55	22.84	23.69	26.61	25.84	32.04
36-45 tuổi	24.71	22.22	25.85	17.43	26.97	24.08
46-55 tuổi	15.32	20.00	17.85	16.51	23.60	16.77
Trên 55 tuổi	23.41	34.93	32.62	39.45	23.60	27.10
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Pearson chi2 (12) = 265,83 Pr = 0,000
gamma = 0,17 ASE = 0,023

Nhìn chung kích thước hộ gia đình hay số người trong hộ gia đình có ảnh hưởng tiêu cực tới mức chi tiêu trong hộ gia đình (xem bảng 10). Tuy vậy đã xảy ra một hiệu ứng ngược, có nghĩa là khi kích thước hộ gia đình lớn đến một mức độ nào đó (trên 10 người) thì mức chi tiêu bình quân đầu người trong hộ gia đình lại tăng lên. Quá trình này có thể được giải thích bằng sự gia tăng lực lượng lao động trong gia đình. Hiện tượng này cũng tương tự như ảnh hưởng của tuổi chủ hộ hoặc ảnh hưởng của nghề nghiệp, khi chủ hộ còn không làm việc nhưng mức chi tiêu trong hộ gia đình vẫn cao như đã trình bày ở những phần trên.

Bảng 10. Mức chi tiêu theo kích thước hộ gia đình (%)

Nhóm chi tiêu theo kích thước gia đình	1	2	3	4	5	Tổng số
Dưới 5 người	40.55	50.76	60.92	66.97	69.66	45.46
5-7 người	46.67	39.56	29.54	25.69	23.60	42.94
8-10 người	11.33	8.09	7.69	5.50	5.62	10.08
Trên 10 người	1.46	1.60	1.85	1.83	1.12	1.52
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Pearson chi2 (12) = 121,11 Pr = 0,000
 gamma = -0,24 ASE = 0,024

Liên quan đến chỉ báo thành thị - nông thôn, mức chi tiêu trong các hộ gia đình ở thành thị cao gấp đôi mức chi tiêu trong các hộ gia đình ở nông thôn. Tỷ lệ giữa các hộ trong nhóm nghèo nhất ở thành thị so với các hộ nghèo nhất ở nông thôn là 1/3, trong khi đó tỷ lệ này của nhóm hộ giàu nhất ở thành thị cao gấp 12 lần so với những hộ gia đình trong nhóm giàu nhất ở nông thôn (xem bảng 11).

Bảng 11. Mức chi tiêu theo thành thị - nông thôn (%)

Nhóm chi tiêu theo thành thị/nông thôn	1	2	3	4	5	Tổng số
Nông thôn	91.31	67.64	45.54	30.28	22.47	80.00
Thành thị	8.69	32.36	54.46	69.72	77.53	20.00
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Pearson chi2 (4) = 952,97 Pr = 0,000
 gamma = 0,73 ASE = 0,015

Xem xét khía cạnh những khác biệt của 7 vùng lãnh thổ Việt Nam đến mức chi tiêu bình quân trong mỗi hộ gia đình, ta có thể rút ra những nhận xét như sau: Mức chi tiêu cao nhất thuộc về thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận (vùng 6). Mức chi tiêu cao thứ hai là thuộc về vùng đồng bằng sông Cửu Long (vùng 7). Mức chi tiêu ở đồng bằng sông Hồng được xếp thứ 3 (vùng 2) cao hơn vùng biển Trung bộ (vùng 4) có mức chi tiêu cao thứ 4. Mức chi tiêu thấp hơn nữa xếp thứ 5 là của vùng Bắc Trung bộ (vùng 3). Mức chi tiêu thấp nhất của Việt Nam nằm ở vùng núi phía Bắc Việt Nam (vùng 1), ở vùng này thậm chí là vùng duy nhất không tìm được đại diện (0%) trong nhóm hộ gia đình có mức chi tiêu cao nhất (nhóm 5). Vùng Cao nguyên Trung Bộ (vùng 5) là vùng nghèo thứ hai ở Việt Nam. Sự chênh lệch về mức chi tiêu trung bình trong mỗi hộ gia đình giữa vùng nghèo nhất và vùng giàu nhất là trên gấp hai lần (xem bảng 12).

Bảng 12. Mức chi tiêu theo vùng lãnh thổ (%)

Nhóm chi tiêu theo vùng lãnh thổ	1	2	3	4	5	Tổng số
Vùng 1	20.72	11.02	5.54	4.59	0.00	16.67
Vùng 2	26.11	20.36	18.46	21.10	19.10	24.00
Vùng 3	17.48	7.20	1.54	1.83	1.12	13.33
Vùng 4	9.93	15.11	12.92	10.09	8.99	11.33
Vùng 5	2.76	2.76	2.77	0.00	1.12	2.67
Vùng 6	6.31	15.47	29.23	35.78	41.57	11.33
Vùng 7	16.69	28.09	29.54	26.61	28.09	20.67
Tổng số	100	100	100	100	100	100

$$\begin{aligned} \text{Pearson } \chi^2(24) &= 649,36 & Pr &= 0,000 \\ \text{gamma} &= 0,33 & ASE &= 0,017 \end{aligned}$$

MÔ HÌNH HỒI QUY CHO MỨC CHI TIÊU Ở VIỆT NAM

Từ các yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến mức chi tiêu như đã được phân tích ở trên, chúng ta có thể xây dựng được một mô hình hồi quy tuyến tính cho mức chi tiêu ở Việt Nam như sau:

Quá trình xác định một mô hình cho mức chi tiêu ở Việt Nam trong bài nghiên cứu này dựa vào các biến số và các chỉ báo có ảnh hưởng lớn nhất tới mức chi tiêu. Phương trình mô hình hồi quy theo chi tiêu sẽ có dạng sau:

Lôgarít cơ số e của mức chi tiêu = Hằng số + Số năm đi học + Tuổi chủ hộ + Kích thước hộ gia đình + Tình trạng biết chữ + Thành phần kinh tế + Mức thành thạo trong công việc + Lĩnh vực công tác + Giới tính + Thành thị/nông thôn + Vùng lãnh thổ.

Việc các biến số độc trong mô hình này phải được trình bày dưới dạng lôgarít cơ số e của mức chi tiêu - Ln(mức chi tiêu) - bởi vì phân bố của biến chi tiêu rất lệch trái (Độ lệch trái của chi tiêu khi chưa lôgarít là 2,53. Sau khi lôgarít cơ số e biến chi tiêu, độ lệch của hàm này còn là -0,006). Một hàm chi tiêu được lôgarít như vậy sẽ có dạng gần hơn với đường cong chuẩn và do đó việc xây dựng một mô hình chi tiêu theo các biến độc lập khác sẽ được chính xác hơn nhiều.

Mô hình hồi quy sau khi tính toán này giải thích được 40% sự thay đổi trong biến chi tiêu trong mỗi hộ gia đình ($R^2 = 0,3947$) và tất cả các biến độc lập trong phương trình hồi quy đều có ý nghĩa thống kê rất cao - nhỏ hơn 0,005 (mức ý nghĩa thống kê cho phép đối với các biến độc lập trong phương trình hồi quy là nhỏ hơn 0,02). Vì vậy có thể kết luận được rằng các biến độc lập trong phương trình hồi quy này rất có ảnh hưởng đến mức chi tiêu trong mỗi hộ gia đình. Kết quả tính toán hàm hồi quy của mức chi tiêu bình quân trong mỗi hộ gia đình có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \text{Ln}(\text{chi tiêu}) &= 7.092 + 0.023 (\text{Số năm đi học của chủ hộ}) + 0.008 (\text{Tuổi của chủ hộ}) - \\ &0.055 (\text{Số người trong hộ gia đình}) + 0.02 (\text{Tình trạng biết đọc biết viết trở lên}) - 0.176 (\text{Chủ hộ đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân}) + 0.150 (\text{Mức độ lành nghề trong công việc của chủ hộ}) - 0.143 (\text{Lĩnh vực sản xuất là nông nghiệp}) - 0.042 (\text{Nam giới là chủ hộ}) - 0.347 (\text{Hộ gia đình ở vùng nông thôn}) + 0.028 (\text{Hộ gia đình đang ở vùng 6 - Vùng TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ}). \end{aligned}$$

Từ kết quả của mô hình trên ta có thể ước lượng mức chi tiêu của một hộ gia đình nào đó nếu chúng ta biết được đầy đủ các thông số của biến độc lập. Ví dụ một gia đình ở đồng bằng sông Hồng thuộc khu vực thành phố, có 5 người, chủ hộ là nam giới, 45 tuổi, học hết cấp 3, đang làm công nhân cơ khí bậc 3/7 thuộc khu vực Nhà nước sẽ có mức chi tiêu như sau:

$$\begin{aligned} \text{Ln}(\text{chi tiêu}) &= 7,092 + 0,023*12 + 0,008*45 - 0,055*5 + 0,022*1 - 0,176*0 + 0,150*0 - \\ &0,143*0 - 0,042*1 - 0,347*0 - 0,403*1 = 7,030. \end{aligned}$$

Do đó: Chi tiêu = $e^{7,030} = 1135,062$ (có nghĩa là hộ gia đình này có mức chi tiêu bình quân đầu người một năm là 1.135.062 Đồng).

Bảng 13. Mô hình hồi quy của mức chi tiêu trong hộ gia đình.

Số quan sát = 4800 hộ gia đình
 $F(18, 3851) = 141,18$
 Xác suất lớn hơn F (Prob>F) = 0,0000
 Hệ số R bình phương (Adj R-square) = 0,3947

Biến phụ thuộc: Logexpp (Lôgarit của chi tiêu bình quân hàng năm)					
Phạm vi nghiên cứu: Tất cả các hộ gia đình - 4800 hộ					
Biến số	Coef	P>t	Biến số	Coef	P>t
Biến số ảo			Biến số liên tục		
Mù chữ	so sánh		Số năm đi học	0.023	0.000
Biết đọc biết viết	0.020	0.000	Tuổi của chủ hộ	0.008	0.000
Phi tư nhân	so sánh		Số người trong hộ	-0.055	0.000
Khu vực tư nhân	-0.176	0.000	Hệ số	7.092	0.000
Không lãnh nghề	so sánh				
Lãnh nghề	0.150	0.019			
Sản xuất và dịch vụ	so sánh				
Nông nghiệp	-0.143	0.000			
Phi sản xuất	0.041	0.020			
Nữ là chủ hộ	so sánh				
Nam là chủ hộ	-0.042	0.020			
Thành thị	so sánh				
Nông thôn	-0.347	0.000			
Vùng 7	so sánh				
Vùng 1	-0.425	0.000			
Vùng 2	-0.403	0.000			
Vùng 3	-0.505	0.000			
Vùng 4	-0.240	0.000			
Vùng 5	-0.119	0.006			
Vùng 6	0.028	0.000			

Theo mô hình này (xem kết quả ở bảng 13), chúng ta có thể thấy một vài điểm sau: Mỗi năm đi học của chủ hộ sẽ làm cho mức chi tiêu bình quân trong hộ gia đình tăng thêm 2,8%. Và trong cùng một hoàn cảnh như nhau, mỗi hộ gia đình ở nông thôn có mức chi tiêu thấp hơn mỗi gia đình ở thành phố trên 40%. Tương tự như vậy nếu chủ hộ là người biết chữ thì mức chi tiêu bình quân trong hộ gia đình đó cao hơn 25% so với mức chi tiêu bình quân của những hộ gia đình khác mà chủ hộ đó không biết chữ. Những hộ gia đình có chủ hộ đang làm việc ở khu vực kinh tế tư nhân có mức chi tiêu thấp hơn 20% so với những hộ gia đình có chủ hộ đang làm trong những thành phần kinh tế của Nhà nước. Cũng trong cùng một điều kiện thì những hộ gia đình có phụ nữ là chủ hộ có mức chi tiêu cao hơn 6% so với những hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ. Một khoảng cách chênh lệch về chi tiêu lớn khác cũng được tìm thấy khi xem xét đến các yếu tố về vùng lãnh

thổ và giữa Miền Nam và Miền Bắc Việt Nam. Chúng ta có thể thấy hầu hết các vùng ở phía Bắc (vùng 1, vùng 2, vùng 3) đều có mức chi tiêu thấp hơn 40% so với mức chi tiêu của các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long (vùng 7).

KẾT LUẬN

Là một trong những công cụ để xác định mức sống, việc nghiên cứu mức chi tiêu đòi hỏi phải có sự thu thập đầy đủ các số liệu về sự tiêu thụ các mặt hàng thực phẩm, công nghệ phẩm và các khoản đầu tư mua bất động sản cũng như các vật dụng đắt tiền khác trong mỗi hộ gia đình. Mặt khác các yếu tố ảnh hưởng đến mức chi tiêu trong hộ gia đình không chỉ phụ thuộc vào các đặc điểm của người chủ hộ mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế xã hội khác nữa của hộ gia đình đó. Tuy nhiên những phát hiện trong bài viết này cũng đã góp phần nêu lên được những yếu tố chính ảnh hưởng đến mức chi tiêu trong một hộ gia đình ở Việt Nam.

Nhìn chung từ các kết quả đã được phân tích ở trên, chúng ta có thể rút ra được một số kết luận chính như sau:

- Phân tầng xã hội về kinh tế ở Việt Nam còn chưa lớn bởi vì đại bộ phận nhân dân vẫn còn có mức sống rất thấp, dưới mức nghèo khổ theo tiêu chuẩn quốc tế. Có đến 66% số hộ gia đình ở Việt Nam có mức chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng dưới 10 Đô la Mỹ hay dưới 100.000 Đồng Việt Nam. Chỉ có khoảng 4% dân số Việt Nam có mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng trên 30 Đô la Mỹ hay trên 300.000 Đồng Việt Nam.

- Trình độ học vấn không ảnh hưởng nhiều đến mức chi tiêu trong các hộ gia đình.

- Yếu tố có lẽ là ảnh hưởng lớn nhất đến mức chi tiêu trong mỗi hộ gia đình ở Việt Nam là yếu tố nghề nghiệp, nhất là những người đang làm việc trong khu vực kinh tế Nhà nước. Điều này cho thấy khu vực kinh tế Nhà nước vẫn đóng một vai trò mạnh nhất trong nền kinh tế hiện nay.

- Sự chênh lệch không lớn lắm giữa chi tiêu ở vùng nông thôn so với đô thị (40%) cho thấy mức độ đô thị hóa ở Việt Nam còn chưa cao. Mức sống ở đô thị như vậy là quá thấp một khi ta biết rằng xã hội Việt Nam vẫn còn là một nước nông nghiệp với 80% dân số là nông thôn và tuyệt đại đa số nông dân đều có mức sống ở dưới mức nghèo đói, trong những điều kiện về cơ sở hạ tầng rất nghèo nàn và lạc hậu.

- Sự chênh lệch về chi tiêu theo các yếu tố về vùng lãnh thổ là rất quan trọng. Trong tương lai mức chênh lệch về chi tiêu theo vùng lãnh thổ sẽ có ảnh hưởng không lợi cho sự phát triển của xã hội Việt Nam.

Trong quá trình chuyển hóa của cơ chế thị trường, sự phân tầng thu nhập của xã hội của Việt Nam đang diễn ra nhanh chóng hơn và đòi hỏi phải có những nghiên cứu mới và toàn diện hơn nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức chi tiêu khác nhau. Ngoài những nghiên cứu về vấn đề thu nhập và mức sống còn cần có nhiều nghiên cứu khác về giáo dục, sức khỏe và hệ thống dịch vụ công cộng, v, v... Những nghiên cứu này hoàn toàn có thể sử dụng số liệu đã thu thập từ cuộc điều tra Mức sống Việt Nam 1993 này.